

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2019/HNGĐ-ST
Ngày 05/11/2019
(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
chị K và anh V)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Mã Siêu.
2. Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Bà Phí Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị K, sinh năm 1976.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn VH, xã ĐP, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Nơi ở hiện nay: Thôn MĐ, xã ĐH, huyện T1, Thái Bình (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn V, sinh năm 1972.

Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn VH, xã ĐP, huyện T1, tỉnh Thái Bình (vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị K trình bày:

Chị và anh Trần Văn V tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 27/11/1993 được Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện T1 chứng nhận kết hôn. Sau khi kết

hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh V không tu chí làm ăn, tính tình vợ chồng không hợp. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Nay xác định tình cảm không còn, không thể quay về chung sống và đoàn tụ được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung, chị và anh V có 02 con chung là Trần Đình T, sinh năm 1996 và Trần Ngọc K1, sinh ngày 20/8/2001. Cả hai con chung đã trưởng thành nên chị không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho anh Trần Văn V thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên anh V không đến Tòa án.

Tại biên bản làm việc ngày 01/10/2019, tại gia đình anh Trần Văn V, sinh năm 1972, địa chỉ tại thôn VH, xã ĐP, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1933, là mẹ đẻ của anh V trình bày:

Bà là Đặng Thị P, là mẹ đẻ anh Trần Văn V. Anh V và chị K có tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn năm 1993 tại UBND xã ĐP. Trong quá trình chung sống thì hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Gia đình chồng không có vấn đề gì với chị Đỗ Thị K. Vợ chồng anh V và chị K có 02 con chung là Trần Đình T, sinh năm 1996 và Trần Ngọc K1, sinh ngày 20/8/2001. Chị K có đơn xin ly hôn anh V thì bà và anh V có biết. Anh V có nói với bà là nếu chị K muốn ly hôn thì để chị K giải quyết. Tòa án có gửi văn bản và giấy báo, bà và anh V có nhận được văn bản của Tòa nhưng do công việc bận nên anh V không đến Tòa án giải quyết được. Gia đình muốn anh chị đoàn tụ, đã nhiều lần nói chuyện và tâm sự với cả hai anh chị nhưng không được. Quan điểm của anh V là không muốn ly hôn nhưng nếu chị K quyết tâm ly hôn thì anh V đồng ý. Anh V bận đi làm ăn nên không đến Tòa án được, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Biên bản có chữ ký của bà P, có sự chứng kiến của Công an viên và xác nhận của Trưởng Công an xã ĐP, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Ngày 22/10/2019, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị K và anh V. Chị K có đơn xin xét xử vắng mặt, anh V vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 05/11/2019.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho chị Đỗ Thị K được ly hôn anh Trần Văn V. Về con chung, do các con chung của chị K và anh V đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Đỗ Thị K vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Trần Văn V vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị K và anh V.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đỗ Thị K và anh Trần Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của chị K cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh V không tu chí làm ăn, tính tình vợ chồng không hợp. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Chị K đã về nhà ngoại sinh sống. Chị K có đơn xin ly hôn anh V, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, anh V không đến Tòa án. Qua gia đình, anh V thể hiện không muốn ly hôn, nhưng nếu chị K kiên quyết ly hôn thì anh V cũng đồng ý, anh V cũng không đưa ra được phương án để vợ chồng đoàn tụ. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của chị K và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho chị Đỗ Thị K được ly hôn anh Trần Văn V.

[3] Về con chung: Chị K và anh V có 02 con chung là Trần Đình T, sinh năm 1996 và Trần Ngọc K1, sinh ngày 20/8/2001. Cả hai con chung đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Đỗ Thị K phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội **về án phí và lệ phí tòa án**:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Đỗ Thị K được ly hôn anh Trần Văn V.

2. Về con chung:

Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là chị Đỗ Thị K phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí K đã nộp theo Biên lai số 0009251 ngày 30/8/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện T1, tỉnh Thái Bình. Chị Đỗ Thị K đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã ĐP, huyện T1;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đông Ngọc Huyền